

Số: **2643**/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày **26** tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tại huyện Cát Tiên,
tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2013 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát qui hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 165/TTr-SNN ngày 26/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tại huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2013 - 2020; như sau:

1. Mục tiêu:

- Xác định lại cơ cấu đất lâm nghiệp, đất ngoài lâm nghiệp phù hợp với tình hình thực tế, tạo sự ổn định trong phát triển sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp; làm cơ sở để xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chặt chẽ, bền vững.

- Thực hiện đảm bảo những mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011 - 2020, quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Hiện trạng qui hoạch 3 loại rừng tại huyện Cát Tiên:

Tổng diện tích tự nhiên: 42.657 ha;

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 27.000 ha, chiếm 63,29%; trong đó: rừng đặc dụng 21.733 ha; rừng sản xuất 5.267 ha.

3. Nội dung quy hoạch điều chỉnh:

Tổng diện tích tự nhiên: 42.657 ha.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 26.634 ha, chiếm 62,43%; trong đó: rừng đặc dụng 21.295 ha; rừng sản xuất 5.339 ha.

a) Điều chỉnh từ rừng sản xuất đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng để chuyển sang quy hoạch mục đích khác ngoài lâm nghiệp:

- Diện tích: 128 ha, bao gồm: 104 ha đang sản xuất nông nghiệp, đất thổ cư, hồ đập từ trước năm 2003 và 24 ha rừng sản xuất quy hoạch chuyển ra ngoài 3 loại rừng.

- Vị trí: tại 06 tiểu khu 553A (83 ha), 553A (2,7 ha), 534 (22 ha), 530 (15,5 ha), 529 (3,4 ha), 516B (1,4 ha).

b) Điều chỉnh từ rừng đặc dụng đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng:

- Diện tích: 365 ha, bao gồm: 177 ha đang sản xuất nông nghiệp, đất thổ cư, hồ đập từ trước năm 2003 và 188 ha rừng sản xuất quy hoạch chuyển ra ngoài 3 loại rừng.

- Vị trí: tại 11 tiểu khu 514 (36,5 ha), 508A (60,5 ha), 531 (08 ha), 532 (54,8 ha), 499 (3,8 ha), 500 (71,3 ha), 501 (5,4 ha), 502 (12 ha), 511 (56,2 ha), 512 (8,9 ha), 498 (47,6 ha).

c) Điều chỉnh từ diện tích đất quy hoạch ngoài 3 loại rừng không phù hợp sản xuất nông nghiệp đưa vào quy hoạch 3 loại rừng:

- Diện tích: 583 ha, bao gồm: 302 ha đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng và 281 ha đưa vào quy hoạch rừng sản xuất.

- Vị trí: tại 23 tiểu khu 553A (8,9 ha), 534 (45,9 ha), 530 (38,5 ha), 529 (21,7 ha), 516B (166,4 ha), 514 (12,4 ha), 507 (4,2 ha), 423B (8,4 ha), 506 (12,2 ha), 505 (39,3 ha), 504B (1,1 ha), 508A (52,9 ha), 509A (3,5 ha), 531 (2,2 ha), 532 (0,5 ha), 499 (20,1 ha), 500 (8,4 ha), 501 (3,6 ha), 502 (10,3 ha), 511 (97,3 ha), 512 (15,9 ha), 498 (5,7 ha), 513 (3,6 ha).

(chi tiết theo Phụ lục và hồ sơ, bản đồ tỷ lệ 1/50.000 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cát Tiên, đơn vị chủ rừng và các đơn vị có liên quan:

a) Xác định cụ thể ranh giới đất quy hoạch 3 loại rừng và quy hoạch ngoài 3 loại rừng trên thực địa; bàn giao kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng cho từng xã và đơn vị chủ rừng;

b) Tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước về đầu tư xây dựng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển các loại rừng hợp lý trên từng địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

b) Hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát các đơn vị chủ rừng trong quá

trình thực hiện nội dung điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng theo quy định.

2. Trách nhiệm của UBND huyện Cát Tiên:

a) Căn cứ kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng để xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo từng thời kỳ và từng năm đối với diện tích đất, rừng quy hoạch ngoài 3 loại rừng, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở lập hồ sơ thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giám sát các đơn vị chủ rừng, chính quyền cấp xã thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Cát Tiên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện nội dung điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng theo quy định.

4. Trách nhiệm của các đơn vị chủ rừng: Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này:

a) Xác định cụ thể ranh giới đất quy hoạch 3 loại rừng và quy hoạch ngoài 3 loại rừng trên thực địa.

b) Xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đối với diện tích quy hoạch 3 loại rừng.

c) Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích đất có rừng quy hoạch ngoài 3 loại rừng; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện nội dung nêu tại điểm a, Khoản 2, Điều 2 Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế phần phụ biểu quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng của huyện Cát Tiên (kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng).

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương; Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên; Giám đốc Vườn Quốc gia Cát Tiên; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP và CV;
- Lưu: VT, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

Phụ lục: TÍNH TOÁN HỢP THÀNH TÍCH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG HUYỆN CÁT TIÊN
(theo tiêu khu và đơn vị hành chính)

(Đính kèm Quy định số 2693/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT	Xã, thị trấn	Tiểu khu	Tổng DT tự nhiên (ha)	QUY HOẠCH CƠ CẤU 3 LOẠI RỪNG (ha)						DT ngoài 3 loại rừng
				Cộng	ĐẶC DỤNG	PHÒNG HỘ		SẢN XUẤT		
						Cộng	RXY	XY	Cộng	
1	Đồng Nai Thượng	421	990	962	962					28
2		422	1,504	1,043	1,043					461
3		423B	673	417	417					256
4		504B	673	661	661					12
5		505	1,001	802	802					199
6		506	964	235	235					729
7		507	1,132	970	970					162
8		508A	1,215	1,108	1,108					107
9		509A	841	839	839					2
10		517C	113	112				112	112	
	Cộng		9,106	7,149	7,037			112	112	1,957
II	Đức Phổ	Ngoài TK	1,131							1,131
	Cộng		1,131							1,131
III	Gia Viễn	514	2,877	763	763					2,114
	Cộng		2,877	763	763					2,114
IV	Mỹ Lâm	534	1,537	629				629	629	908
		Ngoài TK	8	1				1	1	7
	Cộng		1,545	630				630	630	915
V	Nam Ninh	528	484	473				473	473	11
2		530	1,597	598				598	598	999
		Ngoài TK	7							7
	Cộng		2,088	1,071				1,071	1,071	1,017
VI	Phù Mỹ	Ngoài TK	679							679
	Cộng		679							679
VII	Phước Cát 1	Ngoài TK	1,699							1,699
	Cộng		1,699							1,699
VIII	Phước Cát 2	497	1,030	1,005	1,005					25
2		498	996	837	837					159
3		499	1,115	1,068	1,068					47
4		500	929	720	720					209
5		501	1,004	999	999					5
6		502	1,058	1,025	1,025					33
7		503	965	960	960					5
8		504A	544	533	533					11
9		510	1,179	1,177	1,177					2
10		511	1,051	640	640					411
11		512	1,056	976	976					80
12		513	1,400	1,393	1,393					7
13		531	1,166	864	864					302
14		532	1,342	424	424					918
	Cộng		14,835	12,621	12,621					2,214
IX	Quảng Ngãi	553B	733	133				133	133	600
	Cộng		733	133				133	133	600
X	Tiên Hoàng	508B	186	186	186					
2		509B	688	688	688					
3		515	791	325				325	325	466
4		516A	499	499				499	499	
5		516B	530	525				525	525	5
6		517A	152	152				152	152	
7		517B	1,026	1,017				1,017	1,017	9
8		529	498	474				474	474	24
		Ngoài TK	867							867
	Cộng		5,237	3,866	874			2,992	2,992	1,371
XI	TT. Đồng Nai	Ngoài TK	1,347							1,347
	Cộng		1,347							1,347
XII	Tư Nghĩa	553A	1,380	401				401	401	979
	Cộng		1,380	401				401	401	979
	TỔNG CỘNG		42,657	26,634	21,295			5,339	5,339	16,023